




BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024


CAMIMEX CORP

 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

 +84 2903 838 874

 +84 2903 832 297

 cmc@camimex.com.vn

 cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2024

Năm tài chính 01/01/2024 đến 31/12/2024



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		1,977,215,786,512	1,962,402,736,178
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		7,740,375,854	10,549,384,064
1. Tiền.	111	V.1	7,740,375,854	10,549,384,064
2. Các khoản tương đương tiền.	112			
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		7,720,000,000	14,920,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123	V.2	7,720,000,000	14,920,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		882,847,648,652	650,943,528,981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	513,926,755,801	443,913,012,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	301,516,500,284	192,876,561,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	67,498,948,567	14,248,511,053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(94,556,000)	(94,556,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139			
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,048,107,843,052	1,261,766,367,441
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,109,096,905,807	1,322,755,430,196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(60,989,062,755)	(60,989,062,755)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		30,799,918,954	24,223,455,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,694,615,403	1,799,374,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	26,287,273,338	19,551,384,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,818,030,213	2,872,696,786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155			
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		873,462,672,154	781,322,865,461
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		1,030,000,000	1,030,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215			
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219			
II.- Tài sản cố định:	220		512,727,848,298	421,383,811,424
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	348,965,216,135	344,868,829,991
- Nguyên giá.	222		639,499,673,812	623,704,109,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(290,534,457,677)	(278,835,279,248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		122,659,005,868	34,625,009,211
- Nguyên giá.	225		124,168,839,202	36,134,842,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(1,509,833,334)	(1,509,833,334)

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	41,103,626,295	41,889,972,222
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(23,585,273,691)	(22,798,927,764)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232			
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		251,687,181,163	250,280,561,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	251,687,181,163	250,280,561,316
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		90,000,000,000	90,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.2	40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253	V.2	50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255	V.2		0
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		18,017,642,693	18,628,492,721
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	18,017,642,693	18,628,492,721
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263			
4. Tài sản dài hạn khác.	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,850,678,458,666	2,743,725,601,639

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,826,856,912,939	1,748,073,542,020
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,603,247,001,771	1,602,018,474,485
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	209,385,470,620	217,515,972,931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	145,519,683,538	122,741,267,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	9,707,065,551	5,845,194,909
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	9,428,193,945	15,732,229,378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	26,083,864	1,152,523,306
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	39,507,793,336	30,310,293,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,188,792,710,917	1,207,840,992,510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324			
II.- Nợ dài hạn:	330		223,609,911,168	146,055,067,535
1. Phải trả người bán dài hạn.	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336			
7. Phải trả dài hạn khác.	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	223,609,911,168	146,055,067,535
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343			

B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,023,821,545,727	995,652,059,619
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,023,821,545,727	995,652,059,619
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	944,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		944,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	78,821,565,727	50,652,079,619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		50,652,079,619	6,559,304,240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,169,486,108	44,092,775,379
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,850,678,458,666	2,743,725,601,639

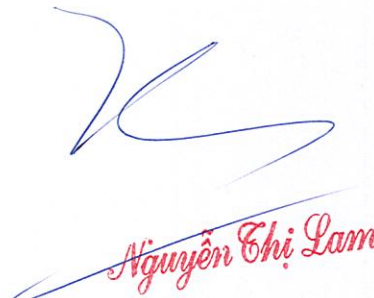
NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Phong


Nguyễn Thị Lâm



Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.Mình	QUÝ I/2024			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		617,474,351,879	237,010,504,741	617,474,351,879	237,010,504,741	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		287,511,725	4,272,412,798	287,511,725	4,272,412,798	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		617,186,840,154	232,738,091,943	617,186,840,154	232,738,091,943	
4. Giá vốn hàng bán	11		520,697,543,542	176,049,939,386	520,697,543,542	176,049,939,386	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96,489,296,612	56,688,152,557	96,489,296,612	56,688,152,557	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,096,060,955	13,964,140,238	2,096,060,955	13,964,140,238	
7. Chi phí tài chính	22		36,745,157,307	26,106,673,056	36,745,157,307	26,106,673,056	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,205,516,459	13,095,140,403	23,205,516,459	13,095,140,403	
8. Chi phí bán hàng	25		18,215,185,565	9,133,760,816	18,215,185,565	9,133,760,816	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,380,048,031	11,403,478,310	11,380,048,031	11,403,478,310	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32,244,966,664	24,008,380,613	32,244,966,664	24,008,380,613	
11. Thu nhập khác	31		739,988,824	78,978,342	739,988,824	78,978,342	
12. Chi phí khác	32		1,155,103,566	201,516,878	1,155,103,566	201,516,878	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(415,114,742)	(122,538,536)	(415,114,742)	(122,538,536)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,829,851,922	23,885,842,077	31,829,851,922	23,885,842,077	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,660,365,814	2,771,404,487	3,660,365,814	2,771,404,487	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28,169,486,108	21,114,437,590	28,169,486,108	21,114,437,590	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX



Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Nguyễn Thị Ngọc Kim

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		655,559,541,062	408,477,887,671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(565,443,314,298)	(379,329,450,833)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(293,793,662)	(5,753,130,964)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(15,412,685,826)	(10,493,846,572)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		225,078,659,430	192,592,095,122
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(156,244,803,517)	(89,832,227,206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		143,243,603,189	115,661,327,218
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(1,440,000,000)	(1,440,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		8,640,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		39,349,133	676,238,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		7,239,349,133	4,236,238,750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33		495,010,496,825	473,993,077,617
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(643,338,188,950)	(589,974,309,541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(4,964,268,407)	(3,515,133,705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(153,291,960,532)	(119,496,365,629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(2,809,008,210)	401,200,339
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		10,549,384,064	5,183,608,325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		7,740,375,854	5,584,808,664

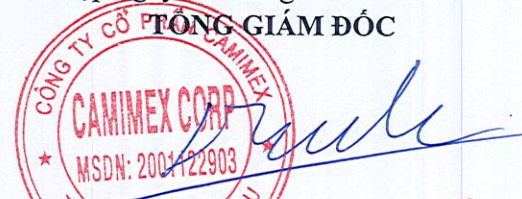
NGƯỜI LẬP


Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lam

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Sơn
CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
MSDN: 2001122903
THỊ CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty " là công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG :

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	36,649,642	46,913,388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	7,703,726,212	10,502,470,676
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	7,740,375,854	10,549,384,064

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đtư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	7,720,000,000	7,720,000,000	14,920,000,000	14,920,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Camimex Organic	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Camimex Foods	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Camimex Foods	513,926,755,801		443,913,012,543	443,913,012,543
Công ty Cổ phần Camimex Farm	298,402,403,302		249,757,363,998	249,757,363,998
Ông Nguyễn Trọng Hà	292,145,488,826		218,321,539,044	218,321,539,044
- Phải thu các khách hàng khác	5,946,914,476		31,105,824,954	31,105,824,954
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	310,000,000		330,000,000	330,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biển Vàng	215,524,352,499		194,155,648,545	194,155,648,545
	21,151,316,178		6,006,049,240	6,006,049,240
	25,046,480,000		31,612,480,000	31,612,480,000



Công ty TNHH Hồ Nhớ	57,382,890,206	36,077,746,400
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	37,471,220,000	43,057,220,000
Coop, Basel	15,050,777,819	16,311,021,440
Các khách hàng khác	59,421,668,296	61,091,131,465
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	301,516,500,284	192,876,561,385
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>10,947,305,928</i>	<i>10,328,517,928</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	8,447,305,928	7,828,517,928
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>290,569,194,356</i>	<i>182,548,043,457</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	83,168,445,638	81,797,311,638
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	24,419,084,951	48,261,627,951
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	158,561,639,512	-
Các nhà cung cấp khác	24,420,024,255	52,489,103,868
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng (a+b+c)	815,443,256,085	636,789,573,928

4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	67,498,948,567	-	14,248,511,053	-
- <i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>2,146,996,642</i>	<i>-</i>	<i>1,880,996,642</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Camimex Group	1,783,161,769		1,783,161,769	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	363,834,873		97,834,873	
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>65,351,951,925</i>	<i>-</i>	<i>12,367,514,411</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	34,453,731,703		3,569,389,452	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-		334,268,494	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20,634,970,844		5,916,791,736	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,263,249,378		2,547,064,729	
Các khoản chi hộ;				
b) Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.				
Cộng:	67,498,948,567	-	14,248,511,053	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				

b)- Hàng tồn kho;							
- Bao bì, công cụ dụng cụ...							
c)- TSCĐ;							
d)- Tài sản khác.							
Cộng(a+b+c+d):							

6- Nợ Xấu

	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH MTV BCA HCKT Thăng Long - Trả trước cho người bán	135,080,000		Trên 3 năm	40,524,000		Trên 3 năm	40,524,000
Cộng:	135,080,000		-	40,524,000		-	40,524,000

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	7,699,372,420		8,800,173,629	
- Công cụ, dụng cụ;	1,328,797,260		1,455,915,065	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,100,068,736,127	(60,989,062,755)	1,312,499,341,502	(60,989,062,755)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,109,096,905,807	(60,989,062,755)	1,322,755,430,196	(60,989,062,755)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm;	218,296,335,077	218,070,647,452
- XD CB	33,390,846,086	32,209,913,864
- Sửa chữa.		
Cộng:	251,687,181,163	250,280,561,316

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	240,453,052,728	335,080,083,830	1,685,913,996	46,485,058,685	0	623,704,109,239
+ Mua trong năm	13,609,800,004	3,466,374,000	260,000,000	223,343,000	0	17,559,517,004
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	1,763,952,431	0	1,763,952,431
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	254,062,852,732	338,546,457,830	1,945,913,996	44,944,449,254	0	639,499,673,812
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	89,092,666,436	165,659,584,214	1,512,200,652	22,570,827,946	0	278,835,279,248
+ Khấu hao trong năm	4,584,140,916	7,056,955,660	31,954,998	1,009,237,524	0	12,682,289,098
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	983,110,669	0	983,110,669
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	93,676,807,352	172,716,539,874	1,544,155,650	22,596,954,801	0	290,534,457,677
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	151,360,386,292	169,420,499,616	173,713,343	23,914,230,739	0	344,868,829,991
Tại ngày cuối kỳ	150,386,045,380	165,829,917,956	401,758,346	22,347,494,453	0	348,965,216,135

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	22,017,701,956	781,225,808	22,798,927,764
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	786,345,927	0	786,345,927
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	22,804,047,883	781,225,808	23,585,273,691
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1,000,000,000	0	0	40,889,972,222	0	41,889,972,222
Tại ngày cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	40,103,626,295	0	41,103,626,295

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Thuê tài chính trong năm.	0	88,033,996,657	0	0	0	88,033,996,657
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	124,168,839,202	0	0	0	124,168,839,202
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211
- Tại ngày cuối kỳ	0	122,659,005,868	0	0	0	122,659,005,868

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0

- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,694,615,403	1,799,374,564
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	18,017,642,693	18,628,492,721
Cộng:	19,712,258,096	20,427,867,285

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	164,912,198,400	158,912,198,400
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	520,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay Ông Nguyễn Trọng Hà	3,000,000,000	-
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	24,300,000,000	22,300,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	4,000,000,000	3,000,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group	131,092,198,400	131,092,198,400
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1,023,880,512,517	1,048,928,794,110
Vay ngắn hạn ngân hàng	820,212,582,738	837,580,975,931
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	80,008,658,257	79,310,257,542
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15,483,117,121	15,483,117,121
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	163,616,082,346	167,841,480,768
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	178,929,708,814	166,753,890,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	93,115,066,200	99,047,147,500
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	202,257,000,000	200,174,205,000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	12,000,000,000	34,167,928,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,802,950,000	39,802,950,000
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	35,000,000,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	195,300,754,975	197,358,754,975
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	184,900,754,975	186,958,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	243,747,000	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	13,664,067,204
Cộng:	1,188,792,710,917	1,207,840,992,510

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	820,212,582,738	820,212,582,738	607,976,432,345	625,344,825,538	837,580,975,931	837,580,975,931
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	141,492,198,400	141,492,198,400	-	-	141,492,198,400	141,492,198,400
Vay ngắn hạn các cá nhân	218,720,754,975	218,720,754,975	30,249,000,000	26,307,000,000	214,778,754,975	214,778,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	243,747,000	243,747,000	-	81,249,000	324,996,000	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	8,123,427,804	-	5,540,639,400	13,664,067,204	13,664,067,204
Cộng:	1,188,792,710,917	1,188,792,710,917	638,225,432,345	657,273,713,938	1,207,840,992,510	1,207,840,992,510

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	105,888,515,000	105,888,515,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	81,265,000	81,265,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	105,807,250,000	105,807,250,000
Nợ thuê tài chính	117,721,396,168	40,166,552,535
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	62,362,165,259	10,021,396,636
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	15,321,367,270	15,321,367,270
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	35,447,393,029	14,823,788,629
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM	4,590,470,610	
Cộng:	223,609,911,168	146,055,067,535

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	105,888,515,000	105,888,515,000			105,888,515,000	105,888,515,000
Nợ thuê tài chính	117,721,396,168	117,721,396,168	96,259,290,223	18,704,446,590	40,166,552,535	40,166,552,535
Cộng:	223,609,911,168	223,609,911,168	96,259,290,223	18,704,446,590	146,055,067,535	146,055,067,535

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	209,385,470,620	209,385,470,620	217,515,972,931	217,515,972,931
- Phải trả bên liên quan	45,598,352,560	45,598,352,560	51,644,313,832	51,644,313,832
Công ty cổ phần Camimex Logistics	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161
Công ty TNHH Camimex Organic	35,896,683,498	35,896,683,498	43,823,942,559	43,823,942,559
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	2,348,842,099	2,348,842,099	467,544,310	467,544,310
- Phải trả các nhà cung cấp khác	163,787,118,060	163,787,118,060	165,871,659,099	165,871,659,099
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	64,946,245,071	64,946,245,071	67,771,737,139	67,771,737,139
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	20,723,368,017	20,723,368,017	2,356,137,775	2,356,137,775
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	-	-	34,664,090,504	34,664,090,504
Các nhà cung cấp khác	78,117,504,972	78,117,504,972	61,079,693,681	61,079,693,681
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	145,519,683,538	145,519,683,538	122,741,267,916	122,741,267,916
- Trả trước các bên liên quan	130,005,564,831	130,005,564,831	115,786,263,871	115,786,263,871
Công ty cổ phần Camimex Group	130,005,564,831	130,005,564,831	115,786,263,871	115,786,263,871
- Trả trước của các khách hàng khác	15,514,118,707	15,514,118,707	6,955,004,045	6,955,004,045
Các khách hàng khác	15,514,118,707	15,514,118,707	6,955,004,045	6,955,004,045
c) Phải trả người lao động	9,428,193,945	9,428,193,945	15,732,229,378	15,732,229,378
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	364,333,348,103	364,333,348,103	355,989,470,225	355,989,470,225

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	0		0	0		
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431				2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,759,017,025		3,660,365,814	0	9,419,382,839	
Thuế thu nhập cá nhân		88,357,355	170,027,398	115,360,825		33,690,782
Thuế tài nguyên	7,528,000		24,012,400	20,735,600	10,804,800	
Các loại thuế khác	46,174,747		7,000,000	7,000,000	46,174,747	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,475,137		218,228,028	20,000,000	230,703,165	
Cộng:	5,845,194,909	2,872,696,786	4,079,633,640	163,096,425	9,707,065,551	2,818,030,213

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	26,083,864	1,152,523,306
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		

- Các khoản trích trước khác.	26,083,864	1,152,523,306
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	26,083,864	1,152,523,306

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Phải trả bên liên quan	5,070,550,704	646,189,008
Công ty Cổ phần Camimex Group	4,424,361,696	
Công ty Cổ phần Camimex Foods	159,087,323	159,087,323
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	34,437,242,632	29,664,104,527
Kinh phí công đoàn.	7,047,419,947	6,676,225,852
Bảo hiểm xã hội.	7,223,852,602	3,010,612,789
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	980,000,000	980,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16,688,888,106	16,500,183,909
Cộng:	39,507,793,336	30,310,293,535
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 - Trái phiếu thường

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Cộng:		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	724,725,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	220,274,980,000	146,850,000,000
Cộng:	944,999,980,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	94,499,998	63,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số cuối kỳ	Số đầu năm.
-	-
-	-
-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)	Năm nay	Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý,
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm	611,740,490,898	237,010,504,741
- Doanh thu bán phụ phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5,733,860,981	
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	617,474,351,879	237,010,504,741
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	287,511,725	4,272,412,798
	287,511,725	4,272,412,798

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công	520,697,543,542	176,049,939,386
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	520,697,543,542	176,049,939,386

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,349,133	676,238,750
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2,056,711,822	13,287,901,488
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2,096,060,955	13,964,140,238

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay	Năm trước
23,205,516,459	13,095,140,403
13,539,640,848	12,646,080,596
	365,452,057
36,745,157,307	26,106,673,056

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu nhập từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền gửi ngân hàng;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
609,090,909	
13,624,760	
117,273,155	78,978,342
739,988,824	78,978,342

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
780,841,762	
82,331,563	201,516,878
291,930,241	
1,155,103,566	201,516,878

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
 - Chi phí KHTSCĐ
 - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
 - Chi phí KHTSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
11,380,048,031	11,403,478,310
4,296,123,752	3,230,733,407
2,083,832,746	2,070,264,887
5,000,091,533	6,102,480,016
18,215,185,565	9,133,760,816
1,343,764,963	1,614,621,424
0	51,000,000
9,778,943,261	6,185,991,993
7,092,477,341	1,282,147,399
0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Năm nay	Năm trước
156,215,030,786	204,252,681,839
32,475,654,644	22,284,561,881
13,468,635,025	13,878,792,638
18,259,573,011	11,586,463,145
16,016,638,127	8,576,857,608
236,435,531,593	260,579,357,111

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
3,660,365,814	2,771,404,487

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Kỳ này	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		18,000,000	18,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	115,103,800	12,000,000	127,103,800
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		12,000,000	12,000,000
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	115,100,620		115,100,620
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		9,000,000	9,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Cộng:	230,204,420	87,000,000	317,204,420
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		18,000,000	18,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	57,119,428	12,000,000	69,119,428
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,121,228	12,000,000	69,121,228
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	57,120,388		57,120,388
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		9,000,000	9,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Ông Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Cộng:	171,361,044	87,000,000	258,361,044

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Group	Công ty mẹ
Công ty TNHH Camimex Organic	Công ty con
Công ty TNHH Camimex Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Foods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủ sản.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	400,086,317,198	217,100,522,956	617,186,840,154
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	400,086,317,198	217,100,522,956	617,186,840,154
Chi phí theo bộ phận	350,748,739,736	169,948,803,806	520,697,543,542
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49,337,577,462	47,151,719,150	96,489,296,612
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(29,595,233,596)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			66,894,063,016
Doanh thu hoạt động tài chính			2,096,060,955
Chi phí tài chính			(36,745,157,307)
Thu nhập khác			739,988,824
Chi phí khác			(1,155,103,566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3,660,365,814)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			28,169,486,108

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Số cuối năm	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,850,678,458,666	0	2,850,678,458,666
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	2,850,678,458,666	0	2,850,678,458,666
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,826,856,912,939	0	1,826,856,912,939
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	1,826,856,912,939	0	1,826,856,912,939

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	7,740,375,854	10,549,384,064	7,740,375,854	10,549,384,064
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,720,000,000	14,920,000,000	7,720,000,000	14,920,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	513,926,755,801	443,913,012,543	513,926,755,801	443,913,012,543
Các khoản cho vay			0	0

Các khoản phải thu khác	67,498,948,567	14,248,511,053	67,498,948,567	14,248,511,053
Cộng	596,886,080,222	483,630,907,660	596,886,080,222	483,630,907,660
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	209,385,470,620	217,515,972,931	209,385,470,620	217,515,972,931
Vay và nợ	1,412,402,622,085	1,353,896,060,045	1,412,402,622,085	1,353,896,060,045
Các khoản phải trả khác	39,507,793,336	30,310,293,535	39,507,793,336	30,310,293,535
Cộng	1,661,295,886,041	1,601,722,326,511	1,661,295,886,041	1,601,722,326,511

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

NGƯỜI LẬP

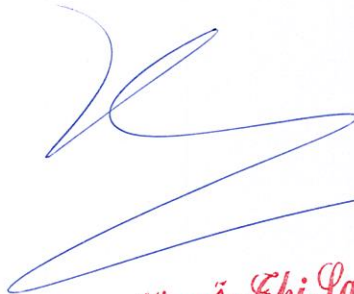
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Chi Lam




Đặng Ngọc Sơn



